

Phan Huy Thục (Mậu Tuất 1778-Giáp Thìn 1844)

Phan Huy Thục (Mậu Tuất 1778-Giáp Thìn 1844)

Danh sĩ đời Gia Long, tự Vị Chỉ, hiệu Khuê Nhạc, con Phan Huy Ích, em Phan Huy Chú, sinh ngày 5-10 Âm lịch Mậu Tuất (24-11-1778). Quê xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Trong đời Lê mạt, ông làm Hiệp trấn Lạng Sơn, sau thăng Thượng thư bộ Lễ. Có đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc) trong năm 1817. Đến năm 1841 ông về hưu được vua Thiệu Trị tặng thơ và tiền thưởng.

Ngày 12-2 Âm lịch Giáp Thìn (30-3-1844) ông mất, thọ 66 tuổi, liệt thờ vào đền Hiền Lương. Làng Ninh Sơn cũng có am thờ ông

Các tác phẩm của ông:

- Hoa thiều tạp vịnh
- Tì bà hành diễn âm
- Nhân ảnh vấn đáp

Phan Thanh Giản (Bính Thìn 1796 - Đinh Mão 1867)

Phan Thanh Giản (Bính Thìn 1796 - Đinh Mão 1867)

Danh sĩ, Đại thần triều Nguyễn, tự Tĩnh Bá, Đạm Như, hiệu là Lương Khê và Ước Phu, biệt hiệu Mai Xuyên. Quê làng Bảo Thạnh, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay là xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Đậu cử nhân năm 1825, năm 1826 đậu tiến sĩ, ông là người đạt học vị cao nhất đầu tiên ở Nam Kỳ. Năm 1862, ông cùng với Lâm Duy Hiệp đại diện cho triều đình Tự Đức kí Hòa ước Nhâm Tuất (5-6-1862) giao 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp.

Năm 1863, ông được cử làm Chánh sứ (Phó sứ Phạm Phú Thứ và Nguyễn Khắc Dản) sang Pháp thương nghị chuộc 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Năm 1867, quân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ trong lúc ông đang nhậm chức Kinh lược sứ. Thấy tình thế không chống cự nổi, ông nộp thành Vĩnh Long cho Pháp, rồi nhịn ăn 17 ngày, kể đổ uống thuốc độc tự tử vào ngày 4-8-1867, thọ 71 tuổi.

Phan Thanh Giản sáng tác khá nhiều. Những năm đi thi hội, ông có làm tập thơ Du kinh. Khi người bạn là Lê Bích Ngô chết, ông có tập Toái cảm. Thời gian đi sứ sang Trung Quốc, có tập Kim đài (1832). Khi đi sứ sang Pháp để thương lượng chuộc lại ba tỉnh miền Đông, ông viết Sứ trình nhật ký (1863). Hầu hết

các sáng tác của Phan Thanh Giản sau này được tập hợp lại trong hai bộ sách Lương Khê thi thảo (in 1876) có 103 bài.

Bài Giã biệt cho thấy ông là con người nặng tình, nặng nghĩa với cha già, em nhỏ, với người cô bị bệnh và vợ mới cưới. Văn thơ ông phản ánh nhân cách, tư tưởng của một nhà nho chính thống, đồng thời cũng bàn bạc một tình yêu thiên nhiên, yêu đất nước như trong bài Quá đảo Côn Lôn. Bài thơ nôm cuối cùng Tuyệt cốc chính là phiên bản trung thành tâm trạng đầy bi kịch của ông, một vị đại thần đầu bạc, suốt đời lận đận trong vòng trói buộc của hai chữ "trung quân", mà cứ đinh ninh là mình yêu nước, thương dân một cách đúng đắn.

Nỗi đau và tính bi kịch của Phan Thanh Giản là một mặt ông rất mực trung thành với nhà vua, đồng tình cũng là người thực thi đường đối "chủ hòa" của triều đình, mặt khác ông lại nặng lòng yêu nước thương dân. Mâu thuẫn đó đã đẩy ông đến chỗ bế tắc, chỉ còn biết lấy cái chết để kết thúc cuộc đời và bày tỏ nỗi lòng của mình. Chính đây cũng là chỗ gây ra nhiều tranh luận trong giới nghiên cứu khi đánh giá về ông trong nhiều thập kỷ qua.

Từ điển văn học(1) nhận xét về Phan Thanh Giản như sau: "Nhìn chung, con người Phan Thanh Giản trong thơ là con người giàu tình cảm... Ở lĩnh vực khác, thơ văn Phan Thanh Giản cho thấy một nhà nho chính thống "an bản lạc đạo", sống có tình với bạn bè, anh em, biết coi "trí quân trạch dân" là mục đích

chân chính của đời mình. Tuy nhiên, con người đó, về một phương diện khác, lại là người buồn nản trước thế cuộc, có phần sợ phục trước văn minh tư bản, và từ sợ phục đi đến nhẫn nhục, rồi đành khuất phục bọn cướp nước. Bài thơ nôm cuối cùng Tuyệt cốc có thể là bài thơ tập hợp đầy đủ mọi mâu thuẫn trong con người Phan Thanh Giản”.



Phan Trọng Tuệ (Canh thân 1920–1989?)

Phan Trọng Tuệ (Canh thân 1920–1989?). Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Sinh năm 1920 tại Vientiane (Lào), nguyên quán huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây).

Các năm 1936-1939 ông từ Lào về nước tham gia Thanh niên Dân chủ rồi gia nhập Đảng cộng sản Đông Dương. Năm 1940-1943 ông là Xứ ủy viên Bắc Kỳ, đến tháng 7-1943 ông bị bắt, kết án khổ sai chung thân, giam ở Hỏa Lò (Hà Nội) đến năm 1944 đày ra Côn Đảo.

Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, ông được về đất liền, được cử làm chính ủy khu 9, năm 1950 làm chính ủy quân khu 7. Năm 1954 ông có chân trong

Ban thi hành Hiệp định đình chiến đóng tại Sài Gòn. Năm 1956 ông ra Bắc được phong hàm Thiếu tướng và được chỉ định vào Ban chấp hành Trung ương Đảng lao động Việt Nam (Cộng sản). Sau đó (1970) đảm nhận chức vụ Bộ trưởng bộ Giao thông vận tải kiêm Phó thủ tướng chính phủ.

Sau năm 1975 ông sống tại Sài Gòn và mất khoảng năm 1989-1990?

Ông được tặng nhiều huân chương cao quý.

Tailieu.vn